

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: **761** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 10 năm 2026  
Ho Chi Minh City, October **29**, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION**
- Mã chứng khoán: SAB
- Stock symbol: **SAB**
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh
- Address: *187 Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- Telephone: *(8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 (riêng và hợp nhất);  
*Q3 2026 Financial Statements (separate and consolidated);*

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **29** /10/2026 tại đường dẫn:

*This information is disclosed on SABECO's website on October **29**, 2026 at the link below:*

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2026-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2026-3>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE**  
**AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION**



Johnathan Ooi Siew Loke



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA -  
RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA  
- RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
Date: 2026.10.29 16:21:01 +07'00'

**Tổng Công ty Cổ phần**  
**Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3 năm 2026



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Doanh nghiệp Số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty (“GCNĐKDN”) đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 12 tháng 9 năm 2025. GCNĐKDN và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là “Sở Kế hoạch và Đầu tư”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                          |                                           |
|--------------------------|-------------------------------------------|
| Ông Koh Poh Tiong        | Chủ tịch                                  |
| Ông Pramoad Phornprapha  | Thành viên                                |
| Ông Nguyễn Tiến Vy       | Thành viên                                |
| Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên                                |
| Bà Trần Kim Nga          | Thành viên                                |
| Bà Ngô Minh Châu         | Thành viên                                |
| Bà Nguyễn Thanh Hương    | Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)  |
| Ông Lê Thanh Tuấn        | Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                             |                                                     |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Tan Teck Chuan Lester   | Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Johnathan Ooi Siew Loke | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 1 tháng 8 năm 2026)   |
| Ông Ng Kuan Ngee Melvyn     | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Lee Chio Lim Larry      | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Bà Lim Pei Chi Patsy        | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Lâm Du An               | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                             | Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn<br>- Nguyễn Chí Thanh  |
| Ông Koo Liang Kwee          | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 31 tháng 7 năm 2026) |

**Ủy ban Kiểm toán**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Pramoad Phornprapha  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tiến Vy       | Thành viên |
| Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên |

**Người Đại diện theo  
Pháp luật**

|                           |               |
|---------------------------|---------------|
| Ông Koh Poh Tiong         | Chủ tịch      |
| Ông Tan Teck Chuan Lester | Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường Chợ Lớn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

## TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 01a-DN

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/09/2026                | 01/01/2026                |
|------------|--------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>17,662,199,614,603</b> | <b>19,661,227,058,533</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>5</b>    | <b>238,332,707,642</b>    | <b>2,542,670,575,381</b>  |
| 111        | Tiền                                       |             | 238,332,707,642           | 112,670,575,381           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                 |             | -                         | 2,430,000,000,000         |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>6</b>    | <b>14,901,939,017,087</b> | <b>14,551,809,542,777</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |             | 14,901,939,017,087        | 14,551,809,542,777        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>2,118,881,836,522</b>  | <b>1,884,759,210,384</b>  |
| 131        | Phải thu của khách hàng                    | <b>7</b>    | 1,825,099,212,619         | 1,705,482,648,794         |
| 132        | Trả trước cho người bán                    |             | 52,582,492,907            | 2,436,430,769             |
| 135        | Phải thu ngắn hạn khác                     | <b>8</b>    | 529,087,794,021           | 464,727,793,846           |
| 136        | Dự phòng phải thu khó đòi                  | <b>9</b>    | (287,887,663,025)         | (287,887,663,025)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>10</b>   | <b>388,990,981,745</b>    | <b>523,188,723,612</b>    |
| 141        | Hàng tồn kho                               |             | 398,116,208,949           | 534,213,131,757           |
| 142        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (9,125,227,204)           | (11,024,408,145)          |
| <b>160</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>14,055,071,607</b>     | <b>158,799,006,379</b>    |
| 161        | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | <b>11</b>   | 14,022,524,347            | 112,030,655,895           |
| 162        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | -                         | 44,149,975,424            |
| 163        | Thuế phải thu Nhà nước                     | <b>18</b>   | 32,547,260                | 2,618,375,060             |

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 01a-DN

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                                            | Thuyết minh | 30/09/2026                | 01/01/2026                |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                             |             | <b>7,100,387,199,592</b>  | <b>8,150,500,328,581</b>  |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                  |             | <b>342,162,654,854</b>    | <b>342,169,654,854</b>    |
| 215        | Phải thu dài hạn khác                                              | 8           | 342,162,654,854           | 342,169,654,854           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                             |             | <b>999,326,605,001</b>    | <b>1,049,891,675,400</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                           | 12          | 167,391,203,685           | 202,029,560,881           |
| 222        | Nguyên giá                                                         |             | 3,736,682,596,478         | 3,714,959,219,017         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (3,569,291,392,793)       | (3,512,929,658,136)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                            | 13          | 831,935,401,316           | 847,862,114,519           |
| 228        | Nguyên giá                                                         |             | 1,023,894,683,146         | 1,022,870,558,146         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (191,959,281,830)         | (175,008,443,627)         |
| <b>240</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                         | 14          | <b>72,642,641,629</b>     | <b>82,248,659,902</b>     |
| 241        | Nguyên giá                                                         |             | 164,687,750,248           | 164,461,661,253           |
| 242        | Giá trị hao mòn lũy kế                                             |             | (92,045,108,619)          | (82,213,001,351)          |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                     | 15          | <b>94,014,813,004</b>     | <b>85,590,847,054</b>     |
| 252        | Xây dựng cơ bản dở dang                                            |             | 94,014,813,004            | 85,590,847,054            |
| <b>260</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                    | 6           | <b>5,431,471,308,530</b>  | <b>6,366,859,706,491</b>  |
| 261        | Đầu tư vào công ty con                                             |             | 4,137,285,817,355         | 4,137,285,817,355         |
| 262        | Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |             | 608,980,350,635           | 608,980,350,635           |
| 263        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     |             | 419,858,124,916           | 419,858,124,916           |
| 264        | Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn                         |             | (675,253,532,321)         | (738,591,161,758)         |
| 265        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn                          |             | 940,600,547,945           | 1,939,326,575,343         |
| <b>270</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                        |             | <b>160,769,176,574</b>    | <b>223,739,784,880</b>    |
| 271        | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                        | 11          | 60,056,341,471            | 64,238,301,188            |
| 272        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                     | 16          | 89,959,631,694            | 145,897,833,363           |
| 273        | Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                         | 10          | 10,753,203,409            | 13,603,650,329            |
| <b>280</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                              |             | <b>24,762,586,814,195</b> | <b>27,811,727,387,114</b> |

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 01a-DN  
VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | 30/09/2026                | 01/01/2026                |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |             | <b>6,650,588,470,104</b>  | <b>9,372,011,824,124</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                            |             | <b>6,567,839,697,796</b>  | <b>9,287,495,315,572</b>  |
| 311        | Phải trả người bán                                            | 17          | 3,598,296,776,903         | 5,061,582,287,212         |
| 312        | Người mua trả tiền trước                                      |             | 48,223,307,941            | 44,294,234,805            |
| 313        | Phải trả cổ tức                                               | 19          | 8,515,782,300             | 2,573,297,646,300         |
| 314        | Thuế phải nộp Nhà nước                                        | 18          | 845,862,180,425           | 414,562,299,952           |
| 315        | Phải trả người lao động                                       |             | 23,224,612,107            | 22,212,491,233            |
| 316        | Chi phí phải trả                                              | 20          | 1,220,851,764,162         | 340,853,800,960           |
| 319        | Doanh thu chờ phân bổ                                         |             | 4,999,997                 | -                         |
| 320        | Phải trả ngắn hạn khác                                        | 21          | 765,991,644,566           | 769,514,715,382           |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 22          | 56,868,629,395            | 61,177,839,728            |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                             |             | <b>82,748,772,308</b>     | <b>84,516,508,552</b>     |
| 338        | Phải trả dài hạn khác                                         | 21          | 53,247,542,136            | 53,247,542,136            |
| 343        | Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 23          | 29,501,230,172            | 31,268,966,416            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         | <b>24</b>   | <b>18,111,998,344,091</b> | <b>18,439,715,562,990</b> |
| 411        | Vốn cổ phần                                                   | 25          | 12,825,623,720,000        | 12,825,623,720,000        |
| 411a       | -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                       |             | 12,825,623,720,000        | 12,825,623,720,000        |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                                         |             | 760,819,802,040           | 760,819,802,040           |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 4,525,554,822,051         | 4,853,272,040,950         |
| 420a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1,004,726,685,911         | 654,808,817,301           |
| 420b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/ năm                   |             | 3,520,828,136,140         | 4,198,463,223,649         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       |             | <b>24,762,586,814,195</b> | <b>27,811,727,387,114</b> |

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Johnathan Ooi Siew-Loke  
Phó tổng giám đốc

Tan Teck Chuan Lester  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

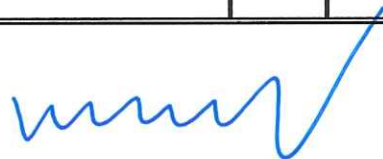
TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

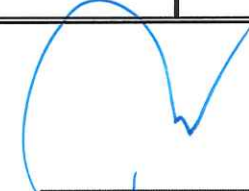
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 02a-DN  
VND

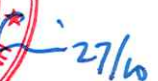
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Quý 3             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                    |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------|
|       |                                                                |             | 2026              | 2025              | 2026                          | 2025               |
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 27          | 9,478,701,136,561 | 9,378,137,355,436 | 29,066,800,327,323            | 27,499,659,432,463 |
| 2     | Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 27          | 13,147,434,392    | 1,858,779,755     | 113,630,442,668               | 2,004,467,404      |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)    | 27          | 9,465,553,702,169 | 9,376,278,575,681 | 28,953,169,884,655            | 27,497,654,965,059 |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                           | 28          | 7,837,688,822,123 | 7,870,143,062,676 | 24,064,714,728,416            | 23,254,318,371,048 |
| 20    | Lợi nhuận gộp (20=10-11)                                       |             | 1,627,864,880,046 | 1,506,135,513,005 | 4,888,455,156,239             | 4,243,336,594,011  |
| 22    | Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 29          | 744,373,354,602   | 774,375,442,883   | 2,126,658,290,962             | 2,375,104,296,573  |
| 23    | Chi phí tài chính                                              | 30          | 2,652,533,762     | (87,471,208,196)  | (62,631,945,864)              | 127,934,467,374    |
| 25    | Chi phí bán hàng                                               | 31          | 866,569,628,635   | 840,899,317,059   | 2,580,565,378,645             | 2,403,250,210,310  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 32          | 123,896,148,047   | 119,032,374,941   | 367,862,872,132               | 377,474,461,972    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22 -(23+25+26)} |             | 1,379,119,924,204 | 1,408,050,472,084 | 4,129,317,142,288             | 3,709,781,750,928  |
| 31    | Thu nhập khác                                                  |             | 20,028,764,625    | 61,109,981        | 25,938,434,765                | 1,427,398,370      |
| 32    | Chi phí khác                                                   |             | 1,017,381,762     | 921,925,675       | 6,456,182,647                 | 2,684,852,565      |
| 40    | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      |             | 19,011,382,863    | (860,815,694)     | 19,482,252,118                | (1,257,454,195)    |
| 50    | Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                        |             | 1,398,131,307,067 | 1,407,189,656,390 | 4,148,799,394,406             | 3,708,524,296,733  |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    |             | 180,330,805,197   | 175,595,749,736   | 516,237,004,213               | 381,447,960,624    |
| 52    | Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại                           |             | 3,613,531,522     | 1,752,532,157     | 55,938,201,669                | 43,480,373,635     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                          |             | 1,214,186,970,348 | 1,229,841,374,497 | 3,576,624,188,524             | 3,283,595,962,474  |

  
Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

  
Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

  
Johnathan Ooi Siew Loke  
Phó tổng giám đốc



  
Tan Teck Chuan Lester  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 03a-DN

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|       |                                                                                           |             | Năm nay                            | Năm trước            |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |             |                                    |                      |
| 1     | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              |             | 4,148,799,394,406                  | 3,708,524,296,733    |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |             |                                    |                      |
| 2     | Khấu hao và phân bổ                                                                       |             | 83,211,074,717                     | 91,582,767,144       |
| 3     | Các khoản dự phòng                                                                        |             | (63,717,905,701)                   | 128,202,685,736      |
| 4     | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (4,232,864,027)                    | (37,885,587)         |
| 5     | Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        |             | (2,110,880,693,994)                | (2,371,937,887,734)  |
| 8     | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             |             | 2,053,179,005,401                  | 1,556,333,976,292    |
| 9     | Biến động các khoản phải thu                                                              |             | (121,620,418,647)                  | (212,849,179,326)    |
| 10    | Biến động hàng tồn kho                                                                    |             | 137,555,178,395                    | 225,404,494,729      |
| 11    | Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          |             | (350,735,743,654)                  | (790,603,472,482)    |
| 12    | Biến động chi phí chờ phân bổ                                                             |             | 103,928,091,265                    | 40,339,177,205       |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         |             | (320,962,530,937)                  | (203,947,937,642)    |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    |             | (47,473,398,963)                   | (45,156,575,756)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             |             | 1,453,870,182,860                  | 569,520,483,020      |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |             |                                    |                      |
| 21    | Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                  |             | (41,516,706,690)                   | (86,120,600,980)     |
| 23    | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                     |             | (9,138,358,000,000)                | (10,789,000,000,000) |
| 24    | Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                     |             | 9,962,000,000,000                  | 12,036,317,000,000   |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con                                                   |             | -                                  | (14,880,324,020)     |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận                                      |             | 1,871,706,245,140                  | 2,368,532,580,285    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 |             | 2,653,831,538,450                  | 3,514,848,655,285    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |             |                                    |                      |
| 36    | Tiền chi trả cổ tức                                                                       |             | (6,412,468,980,000)                | (6,412,612,151,550)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              |             | (6,412,468,980,000)                | (6,412,612,151,550)  |

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

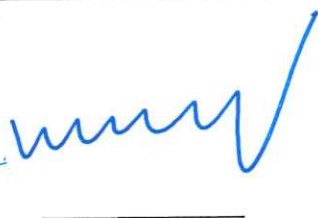
B 03a-DN

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|
|       |                                                                                           |             | Năm nay                            | Năm trước           |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                            |             | (2,304,767,258,690)                | (2,328,243,013,245) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           |             | 2,542,670,575,381                  | 2,868,932,106,996   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền |             | 429,390,951                        | (59,772,628)        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 5           | 238,332,707,642                    | 540,629,321,123     |



Nguyễn Văn Hòa  
Người lập



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Johnathan Ooi Siew Loke  
Phó tổng giám đốc



 27/10  
Tan Teck Chuan Lester  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

888  
ÔNG  
IÂN  
ƯC  
AI K  
GÒ  
HỒ C

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, hai nhà máy này hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

| <b>Tên đơn vị</b>                      | <b>Hoạt động chính</b>               | <b>Địa chỉ</b>                                                                                   |
|----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát | Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                         |
| Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi           | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát | Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(l)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**4. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản lãi phải thu tương ứng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu này được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác (Thuyết minh 4(d)).

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

**Tỷ lệ dự phòng**

|                            |      |
|----------------------------|------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%  |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%  |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%  |
| Quá hạn trên 3 năm         | 100% |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(c)(i), trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 17 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 10 năm |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất      | 43 năm     |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(l)). Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác.

**(l) Phải trả cổ tức**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Tổng Công ty trở nên vô điều kiện.

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(k), từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

## 5 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | 30/09/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng (a)         | 238,332,707,642        | 112,670,575,381          |
| Các khoản tương đương tiền (b) | -                      | 2,430,000,000,000        |
|                                | <u>238,332,707,642</u> | <u>2,542,670,575,381</u> |

## (a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

|                                               | 30/09/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 111,832,017,982        | 16,160,429,088         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam           | 53,590,917,516         | 43,955,745,452         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam          | 43,595,047,483         | 28,140,992,642         |
| Tại các Ngân hàng khác                        | 29,314,724,661         | 24,413,408,199         |
|                                               | <u>238,332,707,642</u> | <u>112,670,575,381</u> |

## (b) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

|                                  | Thời gian<br>đáo hạn gốc | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 1 - 2 tháng              | -                 | 1,030,000,000,000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 2 - 3 tháng              | -                 | 1,400,000,000,000        |
|                                  |                          | <u>-</u>          | <u>2,430,000,000,000</u> |

## 6 Các khoản đầu tư tài chính

## a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

## (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

|                                                                 | Thời gian<br>đáo hạn còn lại | 30/09/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - <b>Phải thu về cho vay</b>                                    |                              |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương,<br>một công ty con |                              | 515,771,372,271           | 491,943,026,327           |
| - <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>             |                              |                           |                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                | 1 - 3 tháng                  | 4,730,000,000,000         | 2,981,000,000,000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                | 4 - 6 tháng                  | 4,186,000,000,000         | 450,000,000,000           |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                | 7 - 9 tháng                  | 360,000,000,000           | 5,650,000,000,000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                | 10 - 12 tháng                | 4,608,358,000,000         | 4,630,000,000,000         |
| Lãi phải thu                                                    |                              | 501,809,644,816           | 348,866,516,450           |
|                                                                 |                              | <u>14,901,939,017,087</u> | <u>14,551,809,542,777</u> |

## (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

|                                                  | Thời gian<br>đáo hạn còn lại | 30/09/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b> |                              |                        |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                 | 13 - 15 tháng                | 940,000,000,000        | 1,937,000,000,000        |
| Lãi phải thu                                     |                              | 600,547,945            | 2,326,575,343            |
|                                                  |                              | <u>940,600,547,945</u> | <u>1,939,326,575,343</u> |

## (b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

|                                                                               | 30/09/2026               |                          |                          | 01/01/2026               |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                               | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| Đầu tư vào các công ty con (i)                                                | 4,137,285,817,355        | (259,729,429,967)        | 3,877,556,387,388        | 4,137,285,817,355        | (344,611,822,336)        | 3,792,673,995,019        |
| Đầu tư vào các công ty liên kết và<br>cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát<br>(ii) | 608,980,350,635          | (119,597,646,832)        | 489,382,703,803          | 608,980,350,635          | (111,552,283,900)        | 497,428,066,735          |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị<br>khác (iii)                                   | 419,858,124,916          | (295,926,455,522)        | 123,931,669,394          | 419,858,124,916          | (282,427,055,522)        | 137,431,069,394          |
|                                                                               | <u>5,166,124,292,906</u> | <u>(675,253,532,321)</u> | <u>4,490,870,760,585</u> | <u>5,166,124,292,906</u> | <u>(738,591,161,758)</u> | <u>4,427,533,131,148</u> |

## (i) Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty                                         | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | 30/09/2026      |                   | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | 01/01/2026      |                   |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                     |                                    | Giá gốc         | Dự phòng          |                                    | Giá gốc         | Dự phòng          |
|                                                     |                                    | VND             | VND               |                                    | VND             | VND               |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây              | 86.32%                             | 391,071,741,550 | -                 | 86.32%                             | 391,071,741,550 | -                 |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương         | 62.06%                             | 236,167,400,000 | (152,178,075,500) | 62.06%                             | 236,167,400,000 | (167,436,425,500) |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi            | 66.56%                             | 299,548,230,160 | -                 | 66.56%                             | 299,548,230,160 | -                 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                       | 91.75%                             | 208,414,271,535 | -                 | 91.75%                             | 208,414,271,535 | (2,108,647,825)   |
| Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân       | 51.24%                             | 17,650,697,182  | -                 | 51.24%                             | 17,650,697,182  | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh             | 54.73%                             | 76,324,868,844  | (37,819,968,844)  | 54.73%                             | 76,324,868,844  | (40,653,239,844)  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam              | 68.78%                             | 314,250,000,000 | -                 | 68.78%                             | 314,250,000,000 | (633,650,000)     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội                | 52.11%                             | 93,800,000,000  | -                 | 52.11%                             | 93,800,000,000  | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn  | 100%                               | 700,000,000,000 | -                 | 100%                               | 700,000,000,000 | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc     | 90%                                | 37,422,345,046  | -                 | 90%                                | 37,422,345,046  | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | 95.07%                             | 37,369,732,632  | -                 | 95.07%                             | 37,369,732,632  | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm    | 94.47%                             | 83,141,000,000  | -                 | 94.47%                             | 83,141,000,000  | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung   | 91.24%                             | 54,546,288,176  | (54,546,288,176)  | 91.24%                             | 54,546,288,176  | (43,530,614,003)  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên   | 90%                                | 36,541,448,653  | (3,123,438,528)   | 90%                                | 36,541,448,653  | -                 |

## (i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty                                         | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | 30/09/2026               |                          |        | 01/01/2026               |                          |   |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------|--------------------------|--------------------------|---|
|                                                     |                                    | Giá gốc                  | Dự phòng                 |        | Giá gốc                  | Dự phòng                 |   |
|                                                     |                                    | VND                      | VND                      |        | VND                      | VND                      |   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | 90.14%                             | 55,799,775,209           | -                        | 90.14% | 55,799,775,209           | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông    | 90.68%                             | 36,362,195,948           | -                        | 90.68% | 36,362,195,948           | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền    | 90%                                | 36,265,364,767           | -                        | 90%    | 36,265,364,767           | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu     | 90%                                | 36,798,955,472           | (10,606,128,569)         | 90%    | 36,798,955,472           | -                        | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co         | 100%                               | 59,365,663,690           | -                        | 100%   | 59,365,663,690           | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc     | 90.45%                             | 36,000,000,000           | (1,449,129,033)          | 90.45% | 36,000,000,000           | -                        | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh   | 100%                               | 120,000,000,000          | -                        | 100%   | 120,000,000,000          | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                  | 76.81%                             | 55,174,824,506           | -                        | 76.81% | 55,174,824,506           | -                        | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn             | 100%                               | 60,000,000               | (6,401,317)              | 100%   | 60,000,000               | (8,802,379)              | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn    | 100%                               | 40,000,000,000           | -                        | 100%   | 40,000,000,000           | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng              | 52.91%                             | 105,825,000,000          | -                        | 52.91% | 105,825,000,000          | -                        | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây       | 59.63%                             | 969,386,013,985          | -                        | 59.63% | 969,386,013,985          | (90,240,442,785)         | - |
|                                                     |                                    | <u>4,137,285,817,355</u> | <u>(259,729,429,967)</u> |        | <u>4,137,285,817,355</u> | <u>(344,611,822,336)</u> |   |

## (ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

| Tên công ty                                     | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | 30/09/2026             |                          | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | 01/01/2026             |                          |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 |                                    | Giá gốc                | Dự phòng                 |                                    | Giá gốc                | Dự phòng                 |
|                                                 |                                    | VND                    | VND                      |                                    | VND                    | VND                      |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa         | 26%                                | 26,000,000,000         | -                        | 26%                                | 26,000,000,000         | -                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ           | 27.03%                             | 33,787,500,000         | -                        | 27.03%                             | 33,787,500,000         | -                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung        | 32.22%                             | 103,174,711,495        | -                        | 32.22%                             | 103,174,711,495        | -                        |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành        | 29%                                | 72,500,000,000         | (72,500,000,000)         | 29%                                | 72,500,000,000         | (72,500,000,000)         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long         | 20%                                | 30,000,000,000         | -                        | 20%                                | 30,000,000,000         | -                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang        | 20%                                | 23,000,000,000         | (23,000,000,000)         | 20%                                | 23,000,000,000         | (23,000,000,000)         |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh                  | 25%                                | 43,111,007,200         | -                        | 25%                                | 43,111,007,200         | -                        |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn           | 30%                                | 113,224,326,586        | -                        | 30%                                | 113,224,326,586        | -                        |
| Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam          | 30%                                | 86,338,395,824         | -                        | 30%                                | 86,338,395,824         | -                        |
| Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 35%                                | 26,212,239,000         | -                        | 35%                                | 26,212,239,000         | -                        |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam      | 45%                                | 31,632,170,530         | (24,097,646,832)         | 45%                                | 31,632,170,530         | (16,052,283,900)         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre           | 20%                                | 20,000,000,000         | -                        | 20%                                | 20,000,000,000         | -                        |
|                                                 |                                    | <u>608,980,350,635</u> | <u>(119,597,646,832)</u> |                                    | <u>608,980,350,635</u> | <u>(111,552,283,900)</u> |

## (iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| Tên công ty                                           | 30/09/2026             |                          | 01/01/2026             |                          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)               | 136,265,460,000        | (136,265,460,000)        | 136,265,460,000        | (136,265,460,000)        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn               | 46,000,000,000         | -                        | 46,000,000,000         | -                        |
| Công ty Cổ phần PVI                                   | 51,475,140,000         | (15,959,817,500)         | 51,475,140,000         | (6,322,338,000)          |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông           | 30,700,950,000         | (30,700,950,000)         | 30,700,950,000         | (30,700,950,000)         |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2                     | 35,757,720,722         | (35,757,720,722)         | 35,757,720,722         | (35,757,720,722)         |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn      | 26,588,267,394         | -                        | 26,588,267,394         | -                        |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô | 19,690,000,000         | (3,861,920,500)          | 19,690,000,000         | -                        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt                  | 45,000,000,000         | (45,000,000,000)         | 45,000,000,000         | (45,000,000,000)         |
| Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP                         | 24,426,586,800         | (24,426,586,800)         | 24,426,586,800         | (24,426,586,800)         |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai                | 3,954,000,000          | (3,954,000,000)          | 3,954,000,000          | (3,954,000,000)          |
|                                                       | <u>419,858,124,916</u> | <u>(295,926,455,522)</u> | <u>419,858,124,916</u> | <u>(282,427,055,522)</u> |

(\*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank").

**7 Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                    | 30/09/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 1,541,730,993,122        | 1,376,375,823,681        |
| Các khách hàng khác                                | 283,368,219,497          | 329,106,825,113          |
|                                                    | <u>1,825,099,212,619</u> | <u>1,705,482,648,794</u> |

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

|                                                                | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Các công ty con</b>                                         |                   |                   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn             | 1,541,730,993,122 | 1,376,375,823,681 |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                          | 34,830,364,177    | 81,324,390,202    |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý                          | 24,346,762,738    | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi                       | 20,994,509,649    | 32,811,054,041    |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây                  | 17,187,291,682    | 13,586,017,928    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh              | 13,108,147,596    | 12,725,416,233    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam                         | 11,922,173,039    | 18,582,713,731    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội                           | 11,083,743,300    | 4,252,726,098     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng                         | 7,234,451,980     | 6,006,808,089     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng              | 6,344,313,295     | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân                  | 5,682,885,435     | 4,786,513,551     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh                        | 5,404,637,087     | 439,066,095       |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây                         | 882,127,645       | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền               | 334,700,740       | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc                | 301,994,518       | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên              | 260,721,230       | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc                | 234,187,307       | 105,807,967       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ            | 191,547,205       | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu                | 89,640,000        | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn               | 73,837,338        | 8,378,640         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ            | 44,820,000        | 232,989,113       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung              | -                 | 18,153,720        |
| <b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b> |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa                        | 41,039,793,841    | 50,220,626,899    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre                          | 39,325,337,548    | 75,507,029,723    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang                       | 19,988,919,539    | 19,988,919,539    |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                          | 9,861,006,667     | 4,202,480,674     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                        | 4,507,130,832     | 2,720,753,603     |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                       | 2,470,539,148     | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô          | 2,297,502,520     | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                         | 406,340,543       | -                 |

**8 Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                 | 30/09/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết | 277,230,733,543        | 277,230,733,543        |
| Phải thu về cổ tức và phân phối lợi nhuận                                                       | 248,089,376,874        | 177,011,218,342        |
| Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng                                                              | -                      | 6,949,315,071          |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                                          | 3,767,683,604          | 3,536,526,890          |
|                                                                                                 | <u>529,087,794,021</u> | <u>464,727,793,846</u> |

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

|                                                                | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Các công ty con</b>                                         |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm               | 92,001,944,117    | -                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn             | 76,022,330,577    | 100,866,225,158   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn               | 12,140,898,813    | 14,618,986,145    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh              | 3,476,292,073     | 3,322,103,905     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co                    | 1,753,262,288     | 1,556,157,171     |
| <b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b> |                   |                   |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành                       | 277,230,733,543   | 277,230,733,543   |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh                                 | 52,803,585,006    | 45,569,436,899    |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ                | 8,789,550,000     | 8,789,550,000     |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                          | 10,615,069        | -                 |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                      |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn                        | -                 | 2,300,000,000     |
|                                                                | <u></u>           | <u></u>           |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                                                            | 30/09/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh | 328,073,502,218        | 328,073,502,218        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                    | 14,089,152,636         | 14,096,152,636         |
|                                                            | <u>342,162,654,854</u> | <u>342,169,654,854</u> |

**9 Dự phòng phải thu khó đòi  
Ngắn hạn**

|                                  | 30/09/2026             |                          | 01/01/2026             |                          |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                  | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
|                                  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 19,988,919,539         | (10,656,929,482)         | 19,988,919,539         | (10,656,929,482)         |
| Phải thu ngắn hạn khác           | 277,230,733,543        | (277,230,733,543)        | 277,230,733,543        | (277,230,733,543)        |
|                                  | <u>297,219,653,082</u> | <u>(287,887,663,025)</u> | <u>297,219,653,082</u> | <u>(287,887,663,025)</u> |

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 09a-DN  
VND

10 Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

|                                     | 30/09/2026             |                        | 01/01/2026             |                         |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 128,994,421,651        | -                      | 79,179,536,541         | -                       |
| Nguyên vật liệu                     | 175,088,244,591        | (720,557,804)          | 341,879,319,299        | (636,081,135)           |
| Công cụ và dụng cụ                  | 17,183,977,092         | (8,404,669,400)        | 23,044,130,139         | (10,388,327,010)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 51,663,015,105         | -                      | 61,840,686,930         | -                       |
| Thành phẩm                          | 19,600,351,456         | -                      | 22,472,830,627         | -                       |
| Hàng hóa                            | 5,586,199,054          | -                      | 5,796,628,221          | -                       |
|                                     | <u>398,116,208,949</u> | <u>(9,125,227,204)</u> | <u>534,213,131,757</u> | <u>(11,024,408,145)</u> |

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

|                                             | 30/09/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 49,248,948,160        | (38,495,744,751)        | 50,738,294,547        | (37,134,644,218)        |
|                                             | <u>49,248,948,160</u> | <u>(38,495,744,751)</u> | <u>50,738,294,547</u> | <u>(37,134,644,218)</u> |



**11 Chi phí chờ phân bổ****(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                             | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí bằng hiệu quảng cáo | 6,701,302,815         | 106,678,149,558        |
| Chi phí trả trước khác      | 7,321,221,532         | 5,352,506,337          |
|                             | <u>14,022,524,347</u> | <u>112,030,655,895</u> |

**(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                      | Quyền sử dụng<br>đất chờ bàn giao<br>(*)<br>VND | Các khoản<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 51,602,316,000                                  | 12,635,985,188           | 64,238,301,188        |
| Tăng trong kỳ                        | -                                               | 1,283,470,237            | 1,283,470,237         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ đang | -                                               | 1,738,000,000            | 1,738,000,000         |
| Phân bổ trong kỳ                     | -                                               | (7,203,429,954)          | (7,203,429,954)       |
| Số dư cuối kỳ                        | <u>51,602,316,000</u>                           | <u>8,454,025,471</u>     | <u>60,056,341,471</u> |

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 21(b))

0589  
TỔNG CÔNG TY  
BIA - RƯỢU -  
NƯỚC GIẢI  
KHÁT SÀI GÒN  
TP. HCM

## 12 Tài sản cố định hữu hình

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                  |                               |                                  |                            |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 540,796,053,980                  | 2,981,821,654,234             | 55,038,941,105                   | 137,302,569,698            | 3,714,959,219,017 |
| Tăng trong kỳ                     | 551,664,873                      | 27,123,000                    | 921,082,000                      | 2,385,056,677              | 3,884,926,550     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 17,904,845,500                | -                                | -                          | 17,904,845,500    |
| Xóa sổ                            | (33,424,589)                     | -                             | -                                | -                          | (33,424,589)      |
| Giảm khác                         | -                                | -                             | -                                | (32,970,000)               | (32,970,000)      |
| Số dư cuối kỳ                     | 541,314,294,264                  | 2,999,753,622,734             | 55,960,023,105                   | 139,654,656,375            | 3,736,682,596,478 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                               |                                  |                            |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 475,912,659,986                  | 2,855,275,504,079             | 54,234,327,594                   | 127,507,166,477            | 3,512,929,658,136 |
| Khấu hao trong kỳ                 | 7,275,216,630                    | 45,734,665,758                | 169,963,134                      | 3,248,283,724              | 56,428,129,246    |
| Xóa sổ                            | (33,424,589)                     | -                             | -                                | -                          | (33,424,589)      |
| Giảm khác                         | -                                | -                             | -                                | (32,970,000)               | (32,970,000)      |
| Số dư cuối kỳ                     | 483,154,452,027                  | 2,901,010,169,837             | 54,404,290,728                   | 130,722,480,201            | 3,569,291,392,793 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                               |                                  |                            |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 64,883,393,994                   | 126,546,150,155               | 804,613,511                      | 9,795,403,221              | 202,029,560,881   |
| Số dư cuối kỳ                     | 58,159,842,237                   | 98,743,452,897                | 1,555,732,377                    | 8,932,176,174              | 167,391,203,685   |

**13 Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng<br/>đất (*)<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                          |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 896,786,563,175                          | 126,083,994,971                         | 1,022,870,558,146        |
| Tăng trong kỳ                 | -                                        | 1,024,125,000                           | 1,024,125,000            |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>896,786,563,175</u>                   | <u>127,108,119,971</u>                  | <u>1,023,894,683,146</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                          |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 73,088,858,238                           | 101,919,585,389                         | 175,008,443,627          |
| Khấu hao trong kỳ             | 2,802,757,113                            | 14,148,081,090                          | 16,950,838,203           |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>75,891,615,351</u>                    | <u>116,067,666,479</u>                  | <u>191,959,281,830</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                          |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 823,697,704,937                          | 24,164,409,582                          | 847,862,114,519          |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>820,894,947,824</u>                   | <u>11,040,453,492</u>                   | <u>831,935,401,316</u>   |

(\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 21(a)).

**13 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Bộ Công thương và Bộ Tài chính của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng các khu đất này theo kế hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã nộp hồ sơ cho các hợp đồng thuê đất hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, các khu đất này đang được sử dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Đây là quyền sử dụng đất hàng năm với những hạn chế về quyền sở hữu, và không được tự ý chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp hay xây dựng.

Chi tiết quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị tạm tính tăng thêm vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

| STT | Địa chỉ                                                             | Diện tích<br>m2 | Giá trị định giá khi<br>xác định<br>giá trị doanh nghiệp |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                     |                 | VND                                                      |
| 1   | 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn,<br>TP Hồ Chí Minh, Việt Nam   | 17,406.10       | 418,634,111,100                                          |
| 2   | 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường Diên Hồng,<br>TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 7,729.00        | 247,637,160,000                                          |
| 3   | 46 Bến Vân Đồn, Phường Xóm Chiếu, TP<br>Hồ Chí Minh, Việt Nam       | 3,872.50        | 55,241,212,500                                           |
| 4   | 18/3B Phan Huy Ích, Phường Tân Sơn, TP<br>Hồ Chí Minh, Việt Nam     | 2,216.30        | 13,867,389,100                                           |
|     |                                                                     |                 | <u><u>735,379,872,700</u></u>                            |

**14 Bất động sản đầu tư**

|                                   | Quyền sử dụng đất     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                       |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 32,573,233,402        | 131,888,427,851        | 164,461,661,253        |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                     | 226,088,995            | 226,088,995            |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>32,573,233,402</u> | <u>132,114,516,846</u> | <u>164,687,750,248</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                       |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 15,494,471,837        | 66,718,529,514         | 82,213,001,351         |
| Khấu hao trong kỳ                 | 565,106,085           | 9,267,001,183          | 9,832,107,268          |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>16,059,577,922</u> | <u>75,985,530,697</u>  | <u>92,045,108,619</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                       |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 17,078,761,565        | 65,169,898,337         | 82,248,659,902         |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>16,513,655,480</u> | <u>56,128,986,149</u>  | <u>72,642,641,629</u>  |

**15 Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                                          | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Củ Chi | 43,296,363,636        | 43,296,363,636        |
| Văn phòng và nhà kho tại Bình Dương                      | 31,281,427,643        | 12,263,774,696        |
| Các công trình khác                                      | 19,437,021,725        | 30,030,708,722        |
|                                                          | <u>94,014,813,004</u> | <u>85,590,847,054</u> |

**16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                 | Thuế suất | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:                                   |           |                       |                        |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                             | 20%       | 60,305,442,871        | 58,388,552,284         |
| - Chi phí phải trả và các khoản dự phòng                                        | 20%       | 17,998,608,537        | 75,746,084,712         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 20%       | 9,524,194,390         | 9,631,810,471          |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                                                     | 20%       | 2,131,385,896         | 2,131,385,896          |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                             |           | <u>89,959,631,694</u> | <u>145,897,833,363</u> |

**17 Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                                  | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                          |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                  | 30/09/2026                    | 01/01/2026               |
|                                                  | VND                           | VND                      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn | 300,550,001,338               | 547,420,227,877          |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn            | 286,623,132,427               | 404,695,685,526          |
| Các nhà cung cấp khác                            | 3,011,123,643,138             | 4,109,466,373,809        |
|                                                  | <u>3,598,296,776,903</u>      | <u>5,061,582,287,212</u> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                     | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                     | 30/09/2026                    | 01/01/2026      |
|                                                     | VND                           | VND             |
| <b>Các công ty con</b>                              |                               |                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn    | 300,550,001,338               | 547,420,227,877 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây       | 244,384,964,062               | 228,440,383,689 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc     | 153,249,705,455               | 220,267,843,907 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi            | 148,788,892,977               | 195,865,200,224 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông    | 127,382,922,902               | 202,925,829,026 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm    | 114,581,704,919               | 206,258,835,479 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền    | 108,640,219,640               | 189,852,088,804 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu     | 89,572,058,706                | 99,020,581,338  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh   | 76,632,862,482                | 99,202,883,553  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | 74,155,209,075                | 111,093,936,441 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng   | 73,491,168,960                | 79,738,604,708  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam              | 66,547,979,718                | 81,370,827,828  |
| Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận               | 64,786,570,200                | 55,031,657,120  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc     | 64,309,208,486                | 109,159,491,033 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội                | 61,494,877,422                | 57,530,582,993  |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý               | 56,683,576,917                | 1,310,763,297   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên   | 56,408,054,453                | 120,450,100,830 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | 48,207,272,409                | 119,360,205,813 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng              | 41,595,751,560                | 88,874,172,640  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh             | 33,279,817,758                | 23,108,222,535  |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                  | 32,803,736,400                | 34,921,324,347  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung   | 17,796,762,856                | 84,540,620,561  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây              | 16,791,778,201                | 22,405,191,072  |
| Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân       | 16,266,143,102                | 15,489,055,560  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co         | 3,876,581,473                 | 4,798,447,194   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn  | 2,471,947,728                 | 9,214,291,476   |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương         | 33,595,199                    | 50,813,021      |

## (b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                                | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                 |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                | 30/09/2026                    | 01/01/2026      |
|                                                                | VND                           | VND             |
| <b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b> |                               |                 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn                          | 286,623,132,427               | 404,695,685,526 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa                        | 38,333,262,906                | 21,139,247,410  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                       | 31,122,030,060                | 39,166,065,023  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                          | 29,230,440,822                | 17,101,523,344  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                        | 19,412,777,120                | 34,403,865,430  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang                       | 9,331,990,057                 | 9,331,990,057   |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô          | 9,143,773,560                 | 17,632,536,707  |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                         | 4,673,615,166                 | 2,355,397,000   |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ                | 3,910,107,600                 | 5,129,997,840   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre                          | -                             | 21,172,356,877  |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                      |                               |                 |
| Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam              | 213,696,363,788               | 178,441,153,023 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn                        | 41,521,435,112                | 72,480,273,019  |
| Sustainability Expo Co., Ltd.                                  | 913,277,100                   | 913,277,100     |
| Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)                         | 62,771,713                    | 71,462,255      |
| Dhospaak Co., Ltd.                                             | -                             | 141,278,855     |

**18 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2026             | Số phát sinh<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ      | Số đã cân trừ<br>trong kỳ  | 30/09/2026             |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                      | VND                        | VND                        | VND                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 241,271,671,370        | 1,993,600,399,866        | (2,015,297,173,474)        | -                          | 219,574,897,762        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 167,264,541,261        | 516,237,004,213          | (320,962,530,937)          | -                          | 362,539,014,537        |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                      | 3,467,931,207,901        | (355,725,060,093)          | (2,871,056,014,251)        | 241,150,133,557        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3,242,894,672          | 51,698,119,246           | (50,115,915,716)           | -                          | 4,825,098,202          |
| Thuế đất và tiền thuê đất  | 1,581,049,795          | 32,205,366,480           | (14,901,692,108)           | (2,585,827,800)            | 16,298,896,367         |
| Các loại thuế khác         | 1,202,142,854          | 23,082,675,198           | (22,810,678,052)           | -                          | 1,474,140,000          |
|                            | <u>414,562,299,952</u> | <u>6,084,754,772,904</u> | <u>(2,779,813,050,380)</u> | <u>(2,873,641,842,051)</u> | <u>845,862,180,425</u> |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|               | 01/01/2026           | Số đã cân trừ<br>trong kỳ | 30/09/2026        |
|---------------|----------------------|---------------------------|-------------------|
|               | VND                  | VND                       | VND               |
| Tiền thuê đất | 2,618,375,060        | (2,585,827,800)           | 32,547,260        |
|               | <u>2,618,375,060</u> | <u>(2,585,827,800)</u>    | <u>32,547,260</u> |

**19 Phải trả cổ tức**

|                                                             | 30/09/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Cổ tức phải trả bằng tiền mặt ( ngày thanh toán 12/02/2026) | 10,916,600           | 2,565,124,744,000        |
| Cổ tức phải trả bằng tiền mặt ( ngày thanh toán 28/08/2026) | 16,974,900           | -                        |
| Cổ tức phải trả bằng tiền mặt ( các năm trước)              | 8,487,890,800        | 8,172,902,300            |
|                                                             | <u>8,515,782,300</u> | <u>2,573,297,646,300</u> |

**Phải trả cổ tức cho công ty mẹ**

Công ty TNHH Vietnam Beverage - 1,374,570,348,000

**20 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | 30/09/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 1,157,140,656,753        | 305,581,663,169        |
| Chi phí phải trả khác           | 63,711,107,409           | 35,272,137,791         |
|                                 | <u>1,220,851,764,162</u> | <u>340,853,800,960</u> |

**21 Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                                                | 30/09/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*) | 735,379,872,700        | 735,379,872,700        |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                                                         | 30,611,771,866         | 34,134,842,682         |
|                                                                                                                | <u>765,991,644,566</u> | <u>769,514,715,382</u> |

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13)

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

|                                                     | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Các công ty con</b>                              |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn                  | 350,916,554       | 350,916,554       |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi            | 12,510,027        | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc     | -                 | 1,522,160,540     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền    | -                 | 739,328,874       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | -                 | 437,717,745       |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây       | -                 | 287,780,949       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu     | -                 | 106,561,973       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | -                 | 82,229,450        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông    | -                 | 52,063,478        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng   | -                 | 12,932,851        |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                       |                   |                   |
| BeerCo Limited (SG)                                 | 6,906,297,878     | 7,774,489,718     |
| Thai Beverage Public Company Limited                | 156,469,922       | 640,794,398       |
| Chang International Co, Ltd                         | 148,474,164       | 1,683,187,327     |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                                         | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b)) | 51,602,316,000        | 51,602,316,000        |
| Nhận ký quỹ dài hạn                                     | 1,645,226,136         | 1,645,226,136         |
|                                                         | <u>53,247,542,136</u> | <u>53,247,542,136</u> |

**22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                                       | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                       | 30/09/2026                       | 30/09/2025            |
|                                                       | VND                              | VND                   |
| Số dư đầu năm                                         | 61,177,839,728                   | 54,056,097,034        |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 24)                   | 40,411,500,003                   | 33,580,320,723        |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) | 858,239,039                      | 4,753,414,608         |
| Sử dụng trong kỳ                                      | (45,578,949,375)                 | (42,405,432,875)      |
| Số dư cuối kỳ                                         | <u>56,868,629,395</u>            | <u>49,984,399,490</u> |

**23 Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

|                             | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                       |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                             | 30/09/2026                       | 30/09/2025            |
|                             | VND                              | VND                   |
| Số dư đầu năm               | 31,268,966,416                   | 34,802,642,931        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 126,713,344                      | 996,192,956           |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | (1,894,449,588)                  | (2,751,142,881)       |
| Số dư cuối kỳ               | <u>29,501,230,172</u>            | <u>33,047,693,006</u> |

**24 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                       | Vốn cổ phần        | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|
|                                                       | VND                | VND                   | VND                               | VND                 |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>              | 12,825,623,720,000 | 760,819,802,040       | 7,072,374,091,909                 | 20,658,817,613,949  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                              | -                  | -                     | 3,283,595,962,474                 | 3,283,595,962,474   |
| Cổ tức bằng tiền                                      | -                  | -                     | (3,847,687,116,000)               | (3,847,687,116,000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | -                  | -                     | (33,580,320,723)                  | (33,580,320,723)    |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | -                  | -                     | (4,753,414,608)                   | (4,753,414,608)     |
| Trích quỹ công tác xã hội                             | -                  | -                     | (15,032,613,807)                  | (15,032,613,807)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>             | 12,825,623,720,000 | 760,819,802,040       | 6,454,916,589,245                 | 20,041,360,111,285  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                              | -                  | -                     | 979,684,507,209                   | 979,684,507,209     |
| Cổ tức bằng tiền                                      | -                  | -                     | (2,565,124,744,000)               | (2,565,124,744,000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | -                  | -                     | (11,193,440,238)                  | (11,193,440,238)    |
| Trích quỹ công tác xã hội                             | -                  | -                     | (5,010,871,266)                   | (5,010,871,266)     |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>            | 12,825,623,720,000 | 760,819,802,040       | 4,853,272,040,950                 | 18,439,715,562,990  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                              | -                  | -                     | 3,576,624,188,524                 | 3,576,624,188,524   |
| Cổ tức bằng tiền                                      | -                  | -                     | (3,847,687,116,000)               | (3,847,687,116,000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)      | -                  | -                     | (40,411,500,003)                  | (40,411,500,003)    |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | -                  | -                     | (858,239,039)                     | (858,239,039)       |
| Trích quỹ công tác xã hội                             | -                  | -                     | (15,384,552,381)                  | (15,384,552,381)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026</b>            | 12,825,623,720,000 | 760,819,802,040       | 4,525,554,822,051                 | 18,111,998,344,091  |

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 09a-DN  
VND

25 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                        | 30/09/2026    |                    | 01/01/2026    |                    |
|----------------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                                        | Số cổ phiếu   | VND                | Số cổ phiếu   | VND                |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1,282,562,372 | 12,825,623,720,000 | 1,282,562,372 | 12,825,623,720,000 |
|                                        |               |                    |               |                    |
| Số cổ phiếu đang lưu hành              |               |                    |               |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1,282,562,372 | 12,825,623,720,000 | 1,282,562,372 | 12,825,623,720,000 |

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

|     | 30/09/2026 |                 | 01/01/2026 |                 |
|-----|------------|-----------------|------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ  | Tương đương VND |
| USD | 2,952,584  | 76,693,378,751  | 25,911     | 675,453,943     |
| AUD | 3,139      | 56,931,247      | 3,139      | 54,216,349      |
| EUR | 1,142      | 33,753,583      | 1,141      | 34,678,786      |
|     |            |                 |            |                 |
|     |            | 76,784,063,581  |            | 764,349,078     |

**27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                           |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                     | 30/09/2026                       | 30/09/2025                |
|                                     | VND                              | VND                       |
| Tổng doanh thu                      |                                  |                           |
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 20,080,296,733,170               | 18,824,161,135,758        |
| - Doanh thu bán nguyên vật liệu     | 5,889,341,776,988                | 5,812,978,153,355         |
| - Doanh thu bán thành phẩm          | 3,016,292,858,784                | 2,779,923,585,477         |
| - Doanh thu khác                    | 80,868,958,381                   | 82,596,557,873            |
|                                     | <u>29,066,800,327,323</u>        | <u>27,499,659,432,463</u> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                  |                           |
| - Hàng bán bị trả lại               | (73,910,397,663)                 | -                         |
| - Chiết khấu thương mại             | (39,720,045,005)                 | (2,004,467,404)           |
| Doanh thu thuần                     | <u>28,953,169,884,655</u>        | <u>27,497,654,965,059</u> |

**28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                                                               | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                               | 30/09/2026                       | 30/09/2025                |
|                                                                               | VND                              | VND                       |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                                                       | 16,349,802,268,420               | 15,655,996,620,021        |
| Giá vốn nguyên vật liệu đã bán                                                | 5,893,924,043,567                | 5,810,758,691,009         |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                                                     | 1,787,580,185,382                | 1,755,831,600,402         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | (506,989,608)                    | 2,496,303,220             |
| Giá vốn khác                                                                  | 33,915,220,655                   | 29,235,156,396            |
|                                                                               | <u>24,064,714,728,416</u>        | <u>23,254,318,371,048</u> |

**29 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                                           | 30/09/2026                       | 30/09/2025               |
|                                           | VND                              | VND                      |
| Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia | 1,377,900,892,712                | 1,679,672,213,001        |
| Thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay        | 734,196,684,412                  | 692,267,719,884          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 14,560,713,838                   | 3,164,363,688            |
|                                           | <u>2,126,658,290,962</u>         | <u>2,375,104,296,573</u> |

**30 Chi phí tài chính**

|                                            | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                            | 30/09/2026                       | 30/09/2025             |
|                                            | VND                              | VND                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (63,337,629,437)                 | 124,710,189,560        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 705,683,573                      | 3,224,277,814          |
|                                            | <u>(62,631,945,864)</u>          | <u>127,934,467,374</u> |

**31 Chi phí bán hàng**

|                                 | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                          |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                                 | 30/09/2026                       | 30/09/2025               |
|                                 | VND                              | VND                      |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 2,498,818,828,989                | 2,338,529,480,850        |
| Chi phí nhân viên               | 53,258,526,739                   | 48,066,618,609           |
| Chi phí bán hàng khác           | 28,488,022,917                   | 16,654,110,851           |
|                                 | <u>2,580,565,378,645</u>         | <u>2,403,250,210,310</u> |

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 09a-DN  
VND

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                             | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                             | 30/09/2026                       | 30/09/2025             |
|                             | VND                              | VND                    |
| Chi phí nhân viên           | 191,591,254,674                  | 184,651,258,864        |
| Chi phí thuê                | 49,709,585,246                   | 61,048,446,778         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 14,519,286,032                   | 14,510,724,612         |
| Chi phí quản lý khác        | 112,042,746,180                  | 117,264,031,718        |
|                             | <u>367,862,872,132</u>           | <u>377,474,461,972</u> |



Nguyễn Văn Hòa  
Người lập



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Johnathan Ooi Siew Loke  
Phó tổng giám đốc





Tan Teck Chuan Lester  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026